Số: 1185/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-10-21T17:00:45+07:00

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 194/2025/HC-ST, ngày 19/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lương Văn Sông)

Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 21/10/2026 của UBND xã Ea Ô

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tỷ lệ % còn lại	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THEO QUYẾT ĐỊNH 461/QĐ-UBND ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT**										
1	**Hộ ông: Lương Văn Sông (vợ là Hoàng Thị Chù) địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**									**381.543.390**	
a	**Hỗ trợ về đất**									**381.543.390**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 6/9	2009		m2	35.949,5	35.949,5	20.000	50%	359.495.000	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 44/10	2009		m2	441,2	441,2	18.200	50%	4.014.920	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 45/10	2009		m2	759,4	759,4	18.200	50%	6.910.540	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 46/10	2009		m2	781,3	781,3	18.200	50%	7.109.830	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 58/10	2009		m2	441,0	441,0	18.200	50%	4.013.100	
II	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 461/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**										
1	**Hộ ông: Lương Văn Sông (vợ là Hoàng Thị Chù) địa chỉ thường trú: Thôn 7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**									**610.469.424**	
a	**Hỗ trợ về đất**						**38.372,40**			**610.469.424**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 6/9	Trước 1/7/2004		m2	35.949,5	35.949,5	20.000	80%	575.192.000	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 44/10	Trước 1/7/2004		m2	441,2	441,2	18.200	80%	6.423.872	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 45/10	Trước 1/7/2004		m2	759,4	759,4	18.200	80%	11.056.864	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 46/10	Trước 1/7/2004		m2	781,3	781,3	18.200	80%	11.375.728	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 58/10	Trước 1/7/2004		m2	441,0	441,0	18.200	80%	6.420.960	

III BẢNG TỔNG HỢP THEO QUYẾT ĐỊNH ĐÃ PHÊ DUYỆT SỐ 278

	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	Số Thửa/Tờ Bản Đồ	Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản	Tuổi cây theo đánh giá của Phòng NN&PTNT huyện EaKar	Chất lượng cây trồng	Đơn vị tính	Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê	Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi	Khối lượng chuẩn mật độ	Khối lượng vượt mật độ	Đơn giá	Tỷ lệ phần trăm còn lại (%)	Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)	Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)	Tỷ lệ hỗ trợ	Tổng thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	**Hộ ông: Lương Văn Sông (vợ là Hoàng Thị Chù) địa chỉ thường trú: Thôn 4, xã Cư Elang, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk**															**311.266.800**	
a	**Hỗ trợ về đất**															**0**	
	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 6/9	2009			m2	35.949,5	35.949,5								0	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 44/10	2009			m2	441,2	441,2								0	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 45/10	2009			m2	759,4	759,4								0	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 46/10	2009			m2	781,3	781,3								0	
	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 58/10	2009			m2	441,0	441,0								0	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**															**74.793.275**	
1	Nhà ở: Không xếp đá hộc xung quanh móng nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp ngói 22 viên/m2 KT: 6mx6,60m	Thửa 6/9	2009			m2		39,6			1.526.000	60%			60%	21.754.656	Áp dụng điểm E mục 12 QĐ 13
2	Nhà bếp: Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc KT: 2,3mx4,9m	Thửa 6/9	2009			m2		11,3			1.179.000	60%			60%	4.783.439	Áp dụng điểm E mục 12 QĐ 13
3	Mái che: Nền đất, cột gỗ đường kính 20cm. Mái lợp tôn thiếc KT: 1,7mx1,4m	Thửa 6/9	2009			m2		2,38			363.600	50%			60%	259.610	Áp dụng điểm A mục 11 QĐ 13
4	Chuồng bò: nền đất, cột gỗ tròn đường kính = 20cm; mái lợp tôn thiếc; KT: 5.8m x 3.2m	Thửa 6/9	2009			m2		18,56			363.600	30%			60%	1.214.715	Áp dụng điểm A mục 11 QĐ 13

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 194/2025/HC-ST, ngày 19/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lương Văn Sông)

Kèm theo Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 21 /10/2026 của UBND xã Ea Ô

5	Giếng đào: đường kính 1,2m, sâu 7,5m, có 2 ống buy loại đường kính 1,2m, L= 1m. Có nắp đậy bằng tấm đan BTCT	Thửa 6/9	2009			Cái		1,0			12.933.560	70%			60%	5.432.095	áp dụng điểm Đ,BA mục 1 QĐ 13
6	Giếng khoan: Khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54cv đường kính lỗ khoan <200mm cấp đá I-III độ sâu 60m	Thửa 6/9	2009			m		60,0			699.000	80%			60%	20.131.200	ÁP dụng điểm A mục 3 QĐ 13
7	Trụ gạch có tiêu loại 20cmx20cm chiều cao h= 4m	Thửa 6/9	T2/2013			Trụ		194,0			251.333	70%			60%	20.478.640	Áp tương đương giá trụ tiêu Ea Ô
8	Trụ gạch không có tiêu loại 20cmx20cm chiều cao h= 4m	Thửa 6/9	T2/2013			Trụ		7,0			251.333	70%			60%	738.920	Áp tương đương giá trụ tiêu Ea Ô
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**															**236.473.524**	
	I. Phạm vi trong ranh thu hồi năm 2021																
1	Cao su, trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		16,0	16,0		303.400		100%	100%	60%	2.912.640	
2	Keo lai dâm hom trồng năm 2010	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		57.576		100%	80%	60%	27.636	Áp với mật độ keo lai 2.200 cây/ha tại QĐ19/2021
	II. Phạm vi từ ranh thu hồi năm 2021 đến ranh 344															-	
3	Cao su, trồng năm 2010 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		26,0	26,0		379.300		100%	100%	60%	5.917.080	
	III. Phạm vi mở rộng															-	
4	Cao su trồng năm 2010 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		378,0	378,0		379.300		100%	100%	60%	86.025.240	
5	Cao su trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		94,0	94,0		303.400		100%	100%	60%	17.111.760	
6	Cao su trồng năm 2010 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		19,0	19,0		212.400		100%	100%	60%	2.421.360	
7	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		242,0	242,0		373.750		100%	80%	60%	43.414.800	
8	Điều thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		69,0	69,0		299.000		100%	80%	60%	9.902.880	
9	Điều thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		34,0	34,0		209.300		100%	80%	60%	3.415.776	
10	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 3/2013 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		129,0	129,0		653.300		100%	80%	60%	40.452.336	
11	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 3/2013 loại B	Thửa 6/9				Trụ		37,0	37,0		525.000		100%	80%	60%	9.324.000	
12	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 3/2013 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		17,0	17,0		367.500		100%	80%	60%	2.998.800	
13	Tiêu trồng trên trụ gỗ tháng 3/2013 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		6,0	6,0		525.000		100%	80%	60%	1.512.000	
14	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2020 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		11,0	11,0		130.000		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ
15	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		57,0			12.000		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ
16	Chuối có buồng chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		4,0			70.000		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ
17	Bông gòn trồng năm 2005 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		5,0	5,0		78.200		100%	80%	60%	187.680	
18	Mía trồng phân tán sắp thu hoạch chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		40,0	40,0		5.800		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ
19	Dứa trồng phân tán >6 tháng chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Khóm		26,0	26,0		8.760		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ
20	Chanh trồng năm 2017 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		1,0	1,0		168.500		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không được hỗ trợ
21	Lộc vừng cao> 2m, đường kính gốc 15cm trồng năm 2010	Thửa 6/9				cây		1,0	1,0		159.000		100%	80%	60%	76.320	
22	Ổi trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		8,0	8,0		186.000		100%	80%	60%	714.240	
23	Rau gia vị sắp thu hoạch chuẩn mật độ	Thửa 6/9				m2		7,0			17.500					0	
24	Riềng nghệ đang hình thành củ non sắp thu hoạch chuẩn mật độ	Thửa 6/9				m2		5,0	5,0		15.130		100%	80%	0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không bồi thường, hỗ trợ
25	Xoài thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		9,0	9,0		1.281.000		100%	80%	60%	5.533.920	
26	Xoài thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		1,0	1,0		897.000		100%	80%	60%	430.560	
27	Măng cầu trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		2,0	2,0		884.900		100%	80%	60%	849.504	
28	Lồng mức trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		10,0	10,0		89.900		100%	80%	60%	431.520	
29	Gạo trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		7,0	7,0		78.200		100%	80%	60%	262.752	áp tương đương cây muồng đen
30	Dừa cao trồng năm 2000 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		1,0	1,0		766.200		100%	80%	60%	367.776	
31	Keo dậu trồng năm 2005 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		9,0	9,0		78.200		100%	80%	60%	337.824	áp tương đương cây muồng đen
32	Sung chiều cao >2m, đường kính gốc > 20cm trồng năm 2010	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		170.000		100%	80%	60%	81.600	bổ sung trồng năm 2010
33	Mít thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		1,0	1,0		1.484.000		100%	80%	60%	712.320	
34	Bưởi trồng năm 2008 chuẩn mật độ	Thửa 6/9	2009			Cây		1,0	1,0		2.190.000		100%	80%	60%	1.051.200	
35	Lúa đang trưởng thành	Thửa 44/10				m2		441,2	441,2		4.300				0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không bồi thường, hỗ trợ
36	Lúa đang trưởng thành	Thửa 45/10				m2		759,4	759,4		4.300				0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không bồi thường, hỗ trợ
37	Lúa đang trưởng thành	Thửa 46/10				m2		781,3	781,3		4.300				0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không bồi thường, hỗ trợ

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 194/2025/HC-ST, ngày 19/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lương Văn Sông)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

38	Lúa đang trưởng thành	Thửa 58/10				m2		441,0	441,0		4.300				0%	0	Tạo lập sau TBTHĐ không bồi thường, hỗ trợ
IV	**THỰC HIỆN THEO BẢN ÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 278/QĐ-UBND KẾT QUẢ NHƯ SAU:**																
	Họ và tên/Các hạng mục bồi thường, hỗ trợ về đất; bồi thường bằng đất	**Số Thửa/Tờ Bản Đồ**	**Thời điểm sử dụng đất/ thời gian tạo lập tài sản**	**Tuổi cây theo đánh giá của Phòng NN&PTNT huyện**	**Chất lượng cây trồng**	**Đơn vị tính**	**Tổng diện tích thửa đất; Khối lượng kiểm kê**	**Khối lượng bồi thường, hỗ trợ; Diện tích thu hồi**	**Khối lượng chuẩn mật độ**	**Khối lượng vượt mật độ**	**Đơn giá**	**Tỷ lệ phần trăm còn lại (%)**	**Tỉ lệ hỗ trợ theo mật độ (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ cây trồng chính/cây trồng phụ (xen) (%)**	**Tỷ lệ hỗ trợ**	**Tổng thành tiền (đồng)**	**Ghi chú**
1	**Hộ ông: Lương Văn Sông (vợ là Hoàng Thị Chù) địa chỉ thường trú: Thôn 7 (thôn 4 Cư Elang cũ), xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk**															**355.035.827**	
a	**Hỗ trợ về đất**															**0**	
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa 6/9	Trước 1/7/2004			m2	35.949,5	35.949,5								0	
2	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 44/10	Trước 1/7/2004			m2	441,2	441,2								0	
3	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 45/10	Trước 1/7/2004			m2	759,4	759,4								0	
4	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 46/10	Trước 1/7/2004			m2	781,3	781,3								0	
5	Đất trồng lúa nước một vụ	Thửa 58/10	Trước 1/7/2004			m2	441,0	441,0								0	
b	**Hỗ trợ khác về tài sản, vật kiến trúc**															**92.651.847**	
1	Nhà ở: Không xếp đá hộc xung quanh móng nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp ngói 22 viên/m2 KT: 6mx6,60m	Thửa 6/9	2000			m2		39,6			1.526.000	60%			80%	29.006.208	Áp dụng điểm E mục 12 QĐ 13
2	Nhà bếp: Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc KT: 2,3mx4,9m	Thửa 6/9	2000			m2		11,3			1.179.000	60%			80%	6.377.918	Áp dụng điểm E mục 12 QĐ 13
3	Mái che: Nền đất, cột gỗ đường kính 20cm. Mái lợp tôn thiếc KT: 1,7mx1,4m	Thửa 6/9	2000			m2		2,38			363.600	50%			80%	346.147	Áp dụng điểm A mục 11 QĐ 13
4	Chuồng bò: nền đất, cột gỗ tròn đường kính = 20cm; mái lợp tôn thiếc; KT: 5.8m x 3.2m	Thửa 6/9	2000			m2		18,56			363.600	30%			80%	1.619.620	Áp dụng điểm A mục 11 QĐ 13
5	Giếng đào: đường kính 1,2m, sâu 7,5m, có 2 ống buy loại đường kính 1,2m, L= 1m. Có nắp đậy bằng tấm đan BTCT	Thửa 6/9	2000			Cái		1,0			12.933.560	70%			80%	7.242.794	áp dụng điểm Đ,BA mục 1 QĐ 13
6	Giếng khoan: Khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54cv đường kính lỗ khoan <200mm cấp đá I-III độ sâu 60m	Thửa 6/9	2000			m		60,0			699.000	80%			80%	26.841.600	ÁP dụng điểm A mục 3 QĐ 13
7	Trụ gạch có tiêu loại 20cmx20cm chiều cao h= 4m	Thửa 6/9	T2/2013			Trụ		194,0			251.333	70%			60%	20.478.640	
8	Trụ gạch không có tiêu loại 20cmx20cm chiều cao h= 4m	Thửa 6/9	T2/2013			Trụ		7,0			251.333	70%			60%	738.920	
c	**Hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất**															**262.383.980**	
	I. Phạm vi trong ranh thu hồi năm 2021																
1	Cao su, trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		16,0	16,0		303.400		100%	100%	60%	2.912.640	
2	Keo lai dâm hom trồng năm 2010	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		57.576		100%	80%	60%	27.636	Áp với mật độ keo lai 2.200 cây/ha tại QĐ19/2021
	II. Phạm vi từ ranh thu hồi năm 2021 đến ranh 344															-	
3	Cao su, trồng năm 2010 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		26,0	26,0		379.300		100%	100%	60%	5.917.080	
	III. Phạm vi mở rộng															-	
4	Cao su trồng năm 2010 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		378,0	378,0		379.300		100%	100%	60%	86.025.240	
5	Cao su trồng năm 2010 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		94,0	94,0		303.400		100%	100%	60%	17.111.760	
6	Cao su trồng năm 2010 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		19,0	19,0		212.400		100%	100%	60%	2.421.360	
7	Điều thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		242,0	242,0		373.750		100%	80%	80%	57.886.400	
8	Điều thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		69,0	69,0		299.000		100%	80%	80%	13.203.840	
9	Điều thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		34,0	34,0		209.300		100%	80%	80%	4.554.368	

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN

Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thi công công trình khu tái định cư số 1 (khu trồng màu) thuộc dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng tại xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk

(Thực hiện theo Bản án hành chính số 194/2025/HC-ST, ngày 19/9/2025 của Tòa án Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk về việc khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai đối với hộ ông Lương Văn Sông)

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Ea Ô

10	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 3/2013 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		129,0	129,0		653.300		100%	80%	60%	40.452.336	
11	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 3/2013 loại B	Thửa 6/9				Trụ		37,0	37,0		525.000		100%	80%	60%	9.324.000	
12	Tiêu trồng trên trụ gạch tháng 3/2013 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		17,0	17,0		367.500		100%	80%	60%	2.998.800	
13	Tiêu trồng trên trụ gỗ tháng 3/2013 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		6,0	6,0		525.000		100%	80%	60%	1.512.000	
14	Tiêu trồng trên trụ gạch năm 2020 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Trụ		11,0	11,0		130.000		100%	80%	30%	343200	
15	Chuối không buồng chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		57,0	57,0		12.000		100%	80%	30%	164160	
16	Chuối có buồng chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		4,0	4,0		70.000		100%	80%	30%	67200	
17	Bông gòn trồng năm 2005 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		5,0	5,0		78.200		100%	80%	60%	187.680	
18	Mía trồng phân tán sắp thu hoạch chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		40,0	40,0		5.800		100%	80%	30%	55680	
19	Dứa trồng phân tán >6 tháng chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Khóm		26,0	26,0		8.760		100%	80%	30%	54662	
20	Chanh trồng năm 2017 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		1,0	1,0		168.500		100%	80%	30%	40440	
21	Lộc vừng cao> 2m, đường kính gốc 15cm trồng năm 2010	Thửa 6/9				cây		1,0	1,0		159.000		100%	80%	60%	76.320	
22	Ổi trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				cây		8,0	8,0		186.000		100%	80%	80%	952.320	
23	Rau gia vị sắp thu hoạch chuẩn mật độ	Thửa 6/9				m2		7,0	7,0		17.500		100%	80%	30%	29400	
24	Riềng nghệ đang hình thành củ non sắp thu hoạch chuẩn mật độ	Thửa 6/9				m2		5,0	5,0		15.130		100%	80%	30%	18156	
25	Xoài thường trồng năm 2000 loại B chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		9,0	9,0		1.281.000		100%	80%	80%	7.378.560	
26	Xoài thường trồng năm 2000 loại C chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		897.000		100%	80%	80%	574.080	
27	Măng cầu trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		2,0	2,0		884.900		100%	80%	80%	1.132.672	
28	Lồng mức trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		10,0	10,0		89.900		100%	80%	80%	575.360	
29	Gạo trồng năm 2002 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		7,0	7,0		78.200		100%	80%	80%	350.336	
30	Dừa cao trồng năm 2000 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		766.200		100%	80%	80%	490.368	
31	Keo dậu trồng năm 2005 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		9,0	9,0		78.200		100%	80%	60%	337.824	
32	Sung chiều cao >2m, đường kính gốc > 20cm trồng năm 2010	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		170.000		100%	80%	60%	81.600	
33	Mít thường trồng năm 2000 loại A chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		1.484.000		100%	80%	80%	949.760	
34	Bưởi trồng năm 2008 chuẩn mật độ	Thửa 6/9				Cây		1,0	1,0		2.190.000		100%	80%	60%	1.051.200	
35	Lúa đang trưởng thành	Thửa 44/10				m2		441,2	441,2		4.300		100%	100%	30%	569.148	
36	Lúa đang trưởng thành	Thửa 45/10				m2		759,4	759,4		4.300		100%	100%	30%	979.626	
37	Lúa đang trưởng thành	Thửa 46/10				m2		781,3	781,3		4.300		100%	100%	30%	1.007.877	
38	Lúa đang trưởng thành	Thửa 58/10				m2		441,0	441,0		4.300		100%	100%	30%	568.890	

TT	Loại đất	Đơn vị	Diện tích
1	Đất trồng cây lâu năm	m2	35.949,5
2	Đất trồng lúa nước 1 vụ	m2	2.422,9
	Tổng diện tích thu hồi	**m2**	**38.372,4**

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số tiền
1	Hỗ trợ về đất	đồng	610.469.424
2	Hỗ trợ về vật kiến trúc	đồng	92.651.847
3	Hỗ trợ về cây trồng	đồng	262.383.980
4	**Tổng số tiền hộ Lương Văn Sông sau khi lập lại theo bản án**	**đồng**	**965.505.251**
5	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 461**	**đồng**	**381.543.390**
6	**Số tiền đã phê duyệt tại QĐ 278**	**đồng**	**311.266.800**
7	**Số tiền chênh lệch**	**đồng**	**272.695.061**